

# 第十三週

Week 13

#### 4、j q x

jī qì (机器)    jī mù (积木)    mǔ jī (母鸡)    qí mǎ (骑马)  
qǐ lì (起立)    mǎ xì (马戏)    fù xí (复习)    dǎ qì (打气)  
jí tǐ (集体)    xī guā (西瓜)    xià qí (下棋)    guó jiā (国家)  
jì lǜ (纪律)    jù dà (巨大)    jú huā (菊花)    gē qǔ (歌曲)  
lè qù (乐趣)    guò qù (过去)    hú xū (胡须)    bì xū (必须)  
jì xù (继续)    xué xí (学习)    jī jí (积极)    lā jī (垃圾)

#### 5、z c s

cū xì (粗细)    zǔ fù (祖父)    zǔ mǔ (祖母)    zì mǔ (字母)  
zǐ xì (仔细)    zì jǐ (自己)    cí qì (瓷器)    cā xǐ (擦洗)  
pō sǎ (泼洒)    lǜ sè (绿色)    zǐ sè (紫色)    zá jì (杂技)  
jú zi (桔子)    hé zi (盒子)    sī jī (司机)    dǎ zì (打字)  
zǐ nǚ (子女)    gē cí (歌词)    sù dù (速度)    zǔ guó (祖国)  
xǐ zī zī (喜滋滋)

#### 6、zh ch sh r

rì chū (日出)    shù xué (数学)    zhuō zi (桌子)    zhú zi (竹子)  
rú guǒ (如果)    zhuǎ zi (爪子)    zhí rì (值日)    là zhú (蜡烛)  
shuō huà (说话)    shù zì (数字)    dú shū (读书)    zhí shù (植树)  
shī fu (师傅)    chú shī (厨师)    rè chá (热茶)    zhí chǐ (直尺)  
zhī zhū (蜘蛛)    rì lì (日历)    zhī shì (知识)    lì shǐ (历史)

#### 7、y w

yǔ yī (雨衣)    wū yā (乌鸦)    lǐ yú (鲤鱼)    mǎ yǐ (蚂蚁)

\_\_\_\_\_點\_\_\_\_\_分

點 diǎn hour

分 fēn minute

上午 shàng wǔ morning

下午 xià wǔ afternoon

現在是\_\_\_\_\_午\_\_\_\_\_點\_\_\_\_\_分

- |    |    |
|----|----|
| 一  | 1  |
| 二  | 2  |
| 三  | 3  |
| 四  | 4  |
| 五  | 5  |
| 六  | 6  |
| 七  | 7  |
| 八  | 8  |
| 九  | 9  |
| 十  | 10 |
| 十一 | 11 |
| 十二 | 12 |

# 什麼時候 shén me shí hòu (when)

When do we have Chinese class?

When do you go to work?

When is your birthday?

從.....到 cóng...dào (from...to)

From 2pm to 4pm

From home to school

次 cì a time

一次 once

兩次 twice

三次 three time

- 一首歌 yì shǒu gē (a song)
- 畫畫 huà huà (draw)
- 唱歌 chàng gē (sing)

ANU  
源自你

